

PHIẾU SỐ 03/TĐTNN-XA: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN TÌNH HÌNH CƠ BẢN VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA XÃ

I. MỤC ĐÍCH

Thông tin tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng của xã phục vụ đánh giá thực trạng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gồm: quy hoạch xây dựng nông thôn mới, hệ thống điện, đường giao thông, thông tin liên lạc, trường học, giáo dục mầm non, cơ sở vật chất văn hoá, y tế, chợ nông thôn, ngân hàng, tín dụng, mạng lưới khuyến nông, thuỷ lợi, một số chính sách an sinh xã hội, cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã,... nhằm (i) đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khu vực nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương; (ii) đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung của các chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; (iii) xây dựng cơ sở dữ liệu của khu vực nông thôn.

II. PHẠM VI

Thu thập thông tin về tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng của địa bàn nông thôn trên phạm vi cả nước.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

- *Đối tượng điều tra:* Tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn.
- *Đơn vị điều tra:* UBND xã.

IV. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GHI PHIẾU

PHẦN THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Cách ghi phần thông tin định danh: tên, mã tỉnh, thành phố, huyện, xã xem giải thích ở phiếu số 01/TĐTNN-HO “Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ”.

Số điện thoại liên hệ của UBND xã: Ghi số điện thoại thường trực của xã.

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Xã thuộc vùng nào dưới đây?

ĐTV căn cứ vào các Quyết định của Ủy ban dân tộc và miền núi về địa hình của xã để ghi 1 mã thích hợp vào ô.

Xã thuộc miền núi, vùng cao được căn cứ vào các Quyết định của Ủy ban dân tộc và miền núi về công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, bao gồm: Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993; Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 4/6/1993; Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 4/3/1994; Quyết định số 64/UB-QĐ ngày 26/8/1995; Quyết định số

68/UB-QĐ ngày 9/8/1997; Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007; Các quyết định khác.

Xã đảo: Căn cứ vào Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận xã đảo.

Xã vùng khác là xã không thuộc các vùng trên.

Ví dụ: Xã A thuộc miền núi thì ghi mã 1 vào ô vuông, xã B thuộc vùng đồng bằng thì ghi mã 4 vào ô vuông.

Câu 2. Số thôn (ấp, bản) của xã có đến 01/7/2016

Là số thôn (ấp, bản) của xã tại thời điểm 01/7/2016.

Câu 3. Tổng số hộ của xã có đến 01/7/2016

Là số hộ thường trú trên địa bàn xã tại thời điểm 01/7/2016.

Câu 4. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại xã có đến 01/7/2016 (người)

Là số nhân khẩu thường trú trên địa bàn xã tại thời điểm 01/7/2016.

Lưu ý đối với câu 3 và câu 4:

Khái niệm hộ thường trú và nhân khẩu thường trú xem giải thích ở phiếu số 01/TĐTNN-HO “Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ”.

Số liệu câu 3 và câu 4 được sử dụng kết quả tổng hợp nhanh phiếu 01/TĐTNN-HO.

Câu 5. Số hộ nghèo trên địa bàn xã năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của quốc gia

ĐTV căn cứ vào danh sách hộ nghèo năm 2015 của UBND xã, theo chuẩn nghèo quốc gia áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020).

Hộ nghèo ở khu vực nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Trong đó: Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm:

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin;

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của

trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Lưu ý: ĐTV không căn cứ theo chuẩn nghèo của địa phương.

Câu 6. Số hộ cận nghèo trên địa bàn xã năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của quốc gia

ĐTV căn cứ vào danh sách hộ nghèo năm 2015 của UBND xã, theo chuẩn nghèo quốc gia áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020).

Hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Lưu ý: ĐTV không căn cứ theo chuẩn nghèo của địa phương.

Câu 7. Số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm 2015

Ghi số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm 2015 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã công nhận.

PHẦN II. ĐIỆN, ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

Câu 8. Số thôn (ấp, bản) có điện

Số thôn (ấp, bản) có điện: Là số thôn (ấp, bản) có điện lưới Quốc gia, hoặc những thôn (ấp, bản) có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ các nguồn khác (máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm hộ gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương...); không tính hộ dùng điện ắc quy. Hộ sử dụng điện được tính là hộ đang sử dụng điện tại thời điểm điều tra và những hộ trước đây sử dụng thường xuyên nhưng đến thời điểm điều tra **tạm thời** không sử dụng do trục trặc đường dây, nguồn điện....

8.1. Trong đó: Ghi số thôn (ấp, bản) có điện lưới Quốc gia là thôn có đường điện hạ thế đưa điện lưới Quốc gia đến thôn (ấp, bản), không tính đã có bao nhiêu hộ dùng điện và không tính kinh phí đầu tư cho đường dây kéo điện về thôn (ấp, bản) của Nhà nước hay do các hộ dân đóng góp.

Câu 9. Đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã thuộc loại nào dưới đây?

Là đường giao thông chủ yếu người dân trong xã đi từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện và ngược lại. Nếu trên tuyến đường có nhiều mức độ xây dựng cứng hóa khác nhau thì quy định là loại mức độ xây dựng có độ dài lớn nhất.

Câu 10. Xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã không?

Là đường cho xe ô tô con (ô tô 4 chỗ ngồi) đi thông suốt từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã (tính cả trường hợp xe ô tô chỉ đến được mùa khô).

Câu 11. Đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã có đi được quanh năm không?

Là đường cho xe ô tô đi thông suốt từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã trong cả năm điều tra (cả mùa mưa và mùa khô). Tuy nhiên nếu có 1 hoặc 1 vài ngày hoặc thậm chí nửa tháng, vì một lý do nào đó (như hỏng cầu, bão lụt, lở đất, cấm đường...) mà đường tạm thời xe ô tô không đi được, sau đó lại đi được bình thường thì vẫn tính là có đường cho ô tô đi được quanh năm.

Câu 12. Hệ thống đường trục xã; trục thôn; xóm, ngõ; trục chính nội đồng

- Đường trục xã là đường nối trụ sở UBND xã với trung tâm các thôn.
- Đường trục thôn là đường nối trung tâm các thôn đến các cụm dân cư trong thôn.
- Đường xóm, ngõ là đường nối giữa các hộ gia đình trong cụm dân cư (đường chung của liên gia).
- Đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn, xã.

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi chiều dài từng loại đường trục xã; trục thôn, xóm ngõ; trục chính nội đồng chia theo mức độ xây dựng trải bằng các vật liệu nhựa, bê tông; đá dăm, rải sỏi; vật liệu khác tương ứng và chia theo từng loại đường.

Cột 6: Ghi tổng số km đạt chuẩn nông thôn mới theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải chia theo từng loại đường được Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới cấp tỉnh xác nhận/công nhận.

Lưu ý: Tính cả trường hợp đường trục xã, trục thôn... trùng với các loại đường khác như quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ... để đánh giá mức độ thuận lợi về giao thông tại địa bàn xã.

Câu 13. Số thôn (ấp, bản) có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã

Thôn có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã là thôn có đường mà ô tô con (ô tô 4 chỗ ngồi) đi thông suốt từ thôn đến trụ sở UBND xã (kể cả trường hợp xe ô tô chỉ đến được mùa khô).

Lưu ý: Tính cả những thôn có đường ô tô đi được nhưng tại thời điểm điều tra tạm thời cấm không cho ô tô đi qua, hoặc đường tạm thời bị hỏng do bão, lũ, ...

Câu 14. Số thôn (ấp, bản) mà người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy

Là số thôn (ấp, bản) có trên 50% số nhân khẩu thực tế thường trú sử dụng phương tiện thủy để đi lại.

Câu 15. Khoảng cách từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện là bao nhiêu km?

Là khoảng cách từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện theo đường bộ hoặc đường thủy (trong trường hợp người dân đi lại chủ yếu bằng đường thủy).

Trường hợp khoảng cách nhỏ hơn 1km thì quy ước ghi là 1km.

Câu 16. Khoảng cách từ trụ sở UBND xã đến trung tâm thị trấn/UBND phường gần nhất là bao nhiêu km?

Là khoảng cách từ trụ sở UBND xã đến trung tâm thị trấn/UBND phường gần nhất (Có thể là thị trấn, phường của huyện, quận, thành phố khác) theo đường bộ hoặc đường thủy.

Trường hợp số km nhỏ hơn 1km thì quy ước ghi là 1 km.

PHẦN III. TRƯỜNG HỌC, GIÁO DỤC MẦM NON

Câu 17. Trường, điểm trường trên phạm vi xã (bao gồm cả dân lập, tư thực) có đến 01/7/2016

Trường mầm non là đơn vị cơ sở của giáo dục mầm non đảm nhận việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, trường nhất thiết phải có ban giám hiệu. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo dành cho những trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi và các nhóm trẻ từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi.

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non có chức năng thu nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo, trường nhất thiết phải có ban giám hiệu.

Điểm trường: Là cơ sở của trường mẫu giáo, mầm non, phổ thông nằm ở những địa bàn khác nhau để thuận tiện cho trẻ đến trường, **điểm trường không có ban giám hiệu** mà chỉ có người phụ trách điểm trường.

Lưu ý:

- Chỉ tính trường mầm non, mẫu giáo, phổ thông (kể cả tư thực, dân lập) được cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc cấp phép hoạt động.

- Cơ sở trường có nhiều cấp học, mỗi cấp học được tính là một trường dù có ban giám hiệu chung hoặc riêng.

- Điểm trường bao gồm cả điểm trường của những trường tư thực, dân lập.

a. Cột A, B: Ghi tên của trường, điểm trường; mã loại trường, điểm trường

Cột A: ĐTV ghi tên trường, sau đó ghi tên các điểm trường của trường đó (nếu có) ở các dòng tiếp theo.

Cột B: ĐTV ghi mã số của trường/điểm trường tương ứng

Ví dụ:

1. Trường Mầm non Hoa Ban có mã số là 01

1.1. Điểm trường của trường Mầm non Hoa Ban có mã số là 05

2. Trường Mẫu giáo Xuân La có mã số là 01

2.1 Điểm trường của trường Mẫu giáo Xuân La có mã số là 05

Cột 1. Mức độ xây dựng

Trường, điểm trường xây kiên cố: là trường, điểm trường có trên 50% số phòng học được xây kiên cố (phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên).

Trường, điểm trường xây bán kiên cố: là những trường, điểm trường có tường xây, hoặc tường ghép gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói, hoặc lợp tôn, tấm lợp khác, được thống kê vào trường, điểm trường học bán kiên cố khi có trên 50% số phòng học được xây từ bán kiên cố trở lên.

Trường, điểm trường khác: là trường, điểm trường có trên 50% số phòng học làm bằng tranh, tre, nứa, lá có tính chất tạm thời không thuộc 2 loại trên như: Tường được làm bằng đất, lá, cát, tre, nứa, mái lợp bằng tranh, lá, giấy dầu...

Lưu ý:

- Số phòng học được tính là số phòng học của trường, điểm trường, không bao gồm số phòng học đang được xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đi vào hoạt động, phòng của ban giám hiệu, phòng thí nghiệm, phòng họp, thư viện...

- Đối với những trường, điểm trường đi thuê toàn bộ số phòng học để hoạt động, căn cứ vào mức độ xây dựng của các phòng học này để xác định mức độ xây dựng của trường, điểm trường.

- Trường hợp trường, điểm trường có số phòng học của hai loại mức độ xây dựng như nhau, quy ước tổng diện tích của loại phòng học nào lớn hơn thì trường, điểm trường được xếp vào loại đó.

Với từng trường, điểm trường, ĐTV ghi một mã thích hợp tương ứng với mức độ xây dựng của trường, điểm trường đó.

Cột 2. Nguồn nước ăn, uống chủ yếu

Nguồn nước ăn, uống chủ yếu của trường, điểm trường là nguồn nước chính được dùng để ăn, uống của học sinh và giáo viên trong trường... Trường hợp trường, điểm trường sử dụng nhiều loại nước thì quy định tính cho loại nước được sử dụng nhiều nhất.

Cột 3. Dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn, uống

Nếu trường, điểm trường có sử dụng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn uống thì đánh dấu X vào cột 4 tương ứng với tên trường, điểm trường đó.

Cột 4. Loại hồ xí /nhà tiêu đang được sử dụng chủ yếu

Với từng trường, điểm trường, ĐTV ghi một mã thích hợp loại hồ xí/nhà tiêu sử dụng chủ yếu của học sinh và giáo viên của trường, điểm trường. Trường hợp trường, điểm trường sử dụng hồ xí/nhà tiêu công cộng không phải của trường, điểm trường thì tính là trường/điểm trường KHÔNG CÓ hồ xí/nhà tiêu.

Cột 5. Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia

ĐTV đánh dấu X nếu trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia do được cấp có thẩm quyền phê duyệt tính đến thời điểm 01/7/2016.

Lưu ý: Không đánh dấu X đối với toàn bộ các điểm trường.

Câu 18. Số thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo

ĐTV ghi số thôn (ấp, bản) có trường, điểm trường, lớp mẫu giáo công lập, dân lập và tư thực, được cấp có thẩm quyền ra quyết định hoặc cấp phép hoạt động trên địa bàn thôn (bất kể trường, điểm trường, lớp mẫu giáo do cá nhân, tổ chức nào quản lý), bao gồm:

- Trường mẫu giáo, mầm non;
- Điểm trường của trường mẫu giáo;
- Điểm trường có lớp mẫu giáo của trường mầm non;
- Lớp mẫu giáo công lập, dân lập, tư thực;
- Điểm trường có lớp mẫu giáo của nhà trẻ (nếu có);
- Trường, điểm trường, lớp mẫu giáo của các cơ quan, doanh nghiệp, nông, lâm trường.

18.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo tư thực/dân lập

- Trường, lớp mẫu giáo tư thực do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí hoạt động bằng nguồn vốn ngoài nhà nước (Theo QĐ 05/VBHN-BGDĐT ngày 13/02/2014)

- Trường, lớp mẫu giáo dân lập là cơ sở giáo dục do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí hoạt động và được chính quyền địa phương hỗ trợ (Theo QĐ 05/VBHN-BGDĐT ngày 13/02/2014).

ĐTV ghi số thôn (ấp, bản) có trường, điểm trường, lớp mẫu giáo tư thực/dân lập.

Câu 19. Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ

Nhà trẻ: Là đơn vị giáo dục của ngành học mầm non có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng đến 3 tuổi để nuôi dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu.

ĐTV ghi số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ công lập, dân lập và tư thực, được cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc cấp phép hoạt động trên địa bàn thôn (bất kể nhà trẻ, nhóm trẻ đó do ai, tổ chức nào quản lý), bao gồm:

- Nhà trẻ;
- Điểm trường (có nhóm trẻ) của nhà trẻ, trường mầm non;
- Nhóm trẻ công lập, dân lập, tư thực;
- Nhà trẻ, nhóm trẻ, điểm trường của các cơ quan, doanh nghiệp, nông, lâm trường...

Ví dụ: Nhà trẻ của xã A được xây dựng trên địa bàn thôn E, thì thôn E được tính là thôn có nhà trẻ. Nhà trẻ của Doanh nghiệp C, được xây dựng trên thôn G, thì thôn G được tính là thôn có nhà trẻ.

19.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ tư thực/dân lập.

ĐTV ghi số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ tư thực/dân lập, tính cả thôn (ấp, bản) có điểm trường của nhà trẻ, trường mầm non tư thực/dân lập.

PHẦN IV. BƯU ĐIỆN, NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Câu 20. Trên địa bàn xã có trạm bưu điện không?

Trạm bưu điện chủ yếu phục vụ cho nhu cầu thông tin liên lạc, chuyển phát công văn, tài liệu, thư tín, bưu phẩm khác... của người dân. Nếu trên địa bàn xã có trạm bưu điện, đánh dấu x vào ô mã 1, nếu không có trạm bưu điện đánh dấu x vào ô mã 2. Để tránh thống kê trùng, điều tra viên cần **lưu ý:** Trạm bưu điện không tính những điểm bưu điện văn hoá xã.

Câu 21. Trên địa bàn xã có điểm bưu điện văn hóa xã không?

Điểm bưu điện văn hoá phục vụ các dịch vụ bưu điện thông thường, đồng thời có sách, báo, tài liệu tuyên truyền, cổ động để nhân dân trong xã đến đọc nâng cao trình độ văn hóa, vui chơi giải trí hoặc truy nhập internet.

Câu 22. Điểm bưu điện văn hóa xã có máy vi tính truy nhập internet phục vụ nhân dân không?

Điểm bưu điện văn hóa xã có máy vi tính truy nhập internet phục vụ nhân dân nếu người dân truy nhập mạng internet có thể mất phí hoặc miễn phí. Tại thời điểm điều tra,

máy tính bị hỏng tạm thời không sử dụng thì vẫn tính là máy có thể truy nhập internet. Nếu máy tính đó bị hỏng không sửa chữa được hoặc không truy nhập được internet quá 6 tháng gần nhất thì không tính là máy có thể truy cập internet.

Câu 23. Số điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã

Ghi số điểm (cửa hàng, quán) kinh doanh dịch vụ internet tư nhân đang hoạt động trên địa bàn xã tại thời điểm 01/7/2016 (đã có hoặc chưa có đăng ký kinh doanh). Không tính điểm internet của trạm bưu điện, điểm bưu điện văn hóa xã, thư viện xã, cơ quan hoặc hộ gia đình không kinh doanh internet.

Câu 24. Số thôn có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân

Ghi số lượng thôn (ấp, bản) có cửa hàng, quán kinh doanh dịch vụ internet tư nhân.

Câu 25. Xã có nhà văn hoá xã không?

Nhà văn hóa xã là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, hội họp, vui chơi, giải trí của người dân trong xã, do UBND xã quản lý.

Lưu ý: Nếu xã không có nhà văn hóa xã nhưng một hoặc một vài thôn trong xã có nhà văn hóa thôn thì không tính là xã có nhà văn hóa xã.

Câu 26. Xã có sân thể thao xã không?

Sân thể thao xã là địa điểm dành riêng cho các hoạt động thể thao, văn hóa của nhân dân trong xã (có thể là sân thể thao trong nhà hoặc ngoài trời như sân vận động, sân bóng đá, bóng chuyền, nhảy cao, nhảy xa, đẩy tạ, cầu lông và một số môn thể thao dân tộc của địa phương...). Sân thể thao xã do UBND xã quản lý. Nếu xã không có sân thể thao xã nhưng một số thôn có khu thể thao thôn thì không tính là sân thể thao xã.

Câu 27. Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/Nhà sinh hoạt cộng đồng

Ghi số lượng thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn, bản hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng (gồm cả nhà rông văn hóa ở Tây Nguyên). Nếu xã có “Nhà văn hóa xã” đặt trên địa bàn thôn A nhưng trên địa bàn thôn A không có nhà văn hóa thôn, thì thôn A không được tính là có nhà văn hóa thôn.

Câu 28. Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn

Ghi số lượng thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn, bản. Khu thể thao thôn là địa điểm dành riêng cho các hoạt động thể thao, văn hóa của nhân dân trong thôn (có thể là khu thể thao trong nhà hoặc ngoài trời như sân bóng chuyền, bóng đá, nhảy cao, nhảy xa, đẩy tạ, cầu lông và một số môn thể thao dân tộc của địa phương...). Nếu xã có “Sân thể thao” đặt trên địa bàn thôn A nhưng trên địa bàn thôn A không có khu thể thao thôn, thì thôn A không được tính là có khu thể thao thôn.

Câu 29. Số thôn (ấp, bản) được công nhận “Làng văn hóa”

Ghi số thôn (ấp, bản) được cấp có thẩm quyền công nhận “Làng văn hóa” tính đến thời điểm 01/7/2016.

Câu 30. Xã có thư viện xã không?

Thư viện xã là nơi để nhân dân trong xã đến đọc sách, báo và có nhân viên trông coi, tính cả trường hợp thư viện xã đặt tại phòng đọc của nhà văn hóa xã.

Nếu xã không có thư viện xã nhưng một hoặc một vài thôn trong xã có thư viện thôn, thì xã không được tính là xã có thư viện xã.

Câu 31. Thư viện xã có máy vi tính truy nhập internet phục vụ nhân dân không?

Thư viện xã có máy vi tính truy nhập internet phục vụ nhân dân nếu máy vi tính kết nối internet phục vụ nhân dân miễn phí hoặc thu phí. Tại thời điểm điều tra, máy tính bị hỏng tạm thời không sử dụng thì vẫn tính là máy có thể truy nhập internet. Nếu máy tính đó bị hỏng không sửa chữa được hoặc không truy nhập được internet quá 6 tháng thì không tính là máy có thể truy cập internet.

Câu 32. Số thôn (ấp, bản) có thư viện thôn

Thư viện thôn là nơi nhân dân trong thôn đến đọc sách, báo và có nhân viên trông coi. Nếu xã có thư viện đặt ở địa bàn thôn A nhưng thôn A không có thư viện thôn thì thôn A không tính là thôn có thư viện.

Câu 33. Xã có tủ sách pháp luật không?

Tủ sách pháp luật là nơi lưu giữ, khai thác và sử dụng sách, báo, tài liệu pháp luật để phục vụ công tác của cán bộ, công chức chính quyền và đoàn thể ở cơ sở, phục vụ nhu cầu tìm hiểu pháp luật của nhân dân nhằm giúp tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật và thực hiện dân chủ ở cơ sở. UBND cấp xã, cơ quan, đơn vị ra quyết định xây dựng Tủ sách pháp luật chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp Tủ sách. Cơ quan Tư pháp, Tổ chức pháp chế hướng dẫn về nghiệp vụ xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật. Cán bộ phụ trách Tủ sách pháp luật cấp xã là công chức Tư pháp - Hộ tịch hoặc cán bộ được giao nhiệm vụ Tư pháp ở xã, phường, thị trấn.

Câu 34. Tủ sách pháp luật được đặt ở đâu?

ĐTV ghi mã thích hợp theo địa điểm đặt tủ sách Pháp luật (Đặt ở thư viện xã, ở Điểm bưu điện VH xã, ở Nhà văn hoá xã, phòng thủ tục hành chính một cửa, ở nơi tiếp dân ...). Trường hợp tủ sách pháp luật đặt trong phòng đa chức năng (vừa là nơi tiếp dân vừa là phòng thủ tục hành chính) thì có thể lựa chọn 1 trong các mã thích hợp.

Câu 35. Xã có hệ thống loa truyền thanh xã không?

Hệ thống loa truyền thanh xã dùng để phát các bản tin hoặc các thông báo phục vụ sự chỉ đạo của xã,... (kể cả hệ thống phát và thu thanh bằng sóng FM).

Nếu xã không có hệ thống truyền thanh xã nhưng một số thôn có hệ thống loa truyền thanh của thôn thì cũng không tính là xã có hệ thống truyền thanh của xã.

Lưu ý: Tính cả trường hợp hệ thống loa truyền thanh xã chỉ có ở 1 thôn và không kết nối với các thôn khác.

Câu 36. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã

Ghi số thôn có hệ thống loa truyền thanh thuộc hệ thống loa truyền thanh của xã hoặc có hệ thống loa truyền thanh của thôn kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã (kể cả hệ thống phát và thu thanh bằng sóng FM).

Ví dụ trên địa bàn xã có 7 thôn, trong đó 3 thôn có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với hệ thống loa truyền thanh của xã, 2 thôn có hệ thống loa truyền thanh riêng của thôn nhưng không kết nối với hệ thống loa truyền thanh của xã thì câu 36 sẽ ghi là 3 thôn.

Câu 37. Số thôn (ấp, bản) không có hệ thống loa truyền thanh

Ghi số thôn không có bất cứ một hệ thống loa truyền thanh nào trên địa bàn thôn, kể cả hệ thống loa truyền thanh riêng của thôn và hệ thống loa truyền thanh của xã.

PHẦN V. Y TẾ, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Câu 38. Xã có trạm y tế xã không?

Xã được tính là có trạm y tế xã nếu trạm y tế xã đến thời điểm điều tra đang hoạt động hoặc đang được sửa chữa, nâng cấp để tiếp tục hoạt động khám, chữa bệnh cho nhân dân. Tính cả trường hợp trạm y tế đang đi thuê, mượn địa điểm để tiến hành hoạt động khám, chữa bệnh.

Trạm y tế xã không hoạt động khám, chữa bệnh cho nhân dân khi đang được xây mới, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào hoạt động thì không tính xã có trạm y tế xã.

Câu 39. Trạm y tế xã được xây dựng như thế nào?

Khái niệm về mức độ xây dựng (kiên cố, bán kiên cố, khác) tương tự như mức độ xây dựng của trường học tại câu 17.

Trường hợp trạm y tế xã chưa có địa điểm chính thức hoặc đang xây dựng, phải mượn hoặc thuê địa điểm khác, quy định mức độ xây dựng của trạm y tế là mức độ xây dựng của địa điểm đang thuê, mượn.

Câu 40. Nguồn nước ăn, uống chủ yếu được sử dụng tại trạm y tế xã?

Nguồn nước ăn, uống sử dụng chủ yếu tại trạm y tế xã là nguồn nước chủ yếu sử dụng để phục vụ ăn, uống của bệnh nhân nội trú và nhân viên tại trạm ... Trường hợp trạm y tế sử dụng nhiều nguồn nước phục vụ ăn, uống, ghi cho nguồn nước có khối lượng dùng nhiều nhất.

Câu 41. Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu được sử dụng tại trạm y tế xã?

Nguồn nước sinh hoạt sử dụng chủ yếu tại trạm y tế xã là nguồn nước chủ yếu sử dụng để phục vụ việc điều trị cho bệnh nhân và phục vụ nhân viên tại trạm như nước để tắm, giặt, vệ sinh ...

Câu 42. Trạm y tế xã có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước trước khi dùng không?

Nếu trạm y tế xã có sử dụng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn, uống hoặc nước sinh hoạt trước khi dùng thì đánh dấu X vào ô mã 1.

Câu 43. Trạm y tế xã có hệ thống xử lý nước thải y tế không?

Nước thải y tế là nước thải phát sinh từ các phòng khám, phòng phẫu thuật, phòng thí nghiệm, xét nghiệm, phòng thanh trùng dụng cụ y khoa, từ nhà giặt tẩy... Nước thải này chứa nhiều vi khuẩn, mầm bệnh, máu, các hóa chất, dung môi trong dược phẩm.

Hệ thống xử lý nước thải y tế là hệ thống thu gom và xử lý nước thải y tế nhằm đảm bảo các thông số của các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế theo quy chuẩn quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

Câu 44. Hệ thống xử lý nước thải y tế có đạt tiêu chuẩn môi trường không?

Hệ thống xử lý nước thải y tế được sử dụng để đảm bảo giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất ô nhiễm trong nước thải y tế trước khi thải ra môi trường theo các quy định tại quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT.

Câu 45. Trạm y tế xã có phân loại rác thải rắn y tế không?

Chất thải rắn y tế là vật chất ở thể rắn thải ra từ trạm y tế như: Băng, gạc, bom, kim tiêm...

Nếu trạm y tế có hoạt động phân loại rác thải rắn y tế trước khi tiến hành xử lý, đánh dấu X vào ô mã 1, nếu không đánh dấu X vào ô mã 2.

Câu 46. Trạm y tế xã xử lý rác thải rắn y tế chủ yếu bằng cách nào?

Ghi mã tương ứng theo các hình thức xử lý rác thải rắn y tế của trạm y tế. Nếu trạm y tế không tiến hành phân loại rác thải rắn y tế thì ghi mã theo hình thức xử lý rác thải chung của trạm y tế (gồm cả rác thải rắn y tế và rác thải sinh hoạt để cùng nhau).

Câu 47. Loại hồ xí/nhà tiêu nào sử dụng chủ yếu tại trạm y tế xã?

Khái niệm về loại hồ xí/nhà tiêu xem giải thích ở phiếu 01/TĐTNN-HO “Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ”.

Trường hợp trạm y tế xã có nhiều hồ xí/nhà tiêu thì thu thập thông tin loại hồ xí/nhà tiêu chủ yếu phục vụ bệnh nhân.

Câu 48. Số lượng nhân viên của trạm y tế xã (tại thời điểm 01/7/2016):

Cột 1: **Tổng số:** Ghi số lượng bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, dược sỹ, dược tá... của trạm y tế. Dược tính là nhân viên của trạm y tế gồm: nhân viên y tế có quyết định điều động/tăng cường, hiện đang làm việc tại trạm y tế; nhân viên hợp đồng đang làm việc tại trạm y tế, có thời gian hợp đồng từ 6 tháng trở lên;

Không tính bác sỹ được tăng cường tạm thời khám theo lịch từ 2 buổi/tuần tại trạm y tế xã và không tính nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản.

Cột 2: **Trong đó nữ:** Ghi số lượng cán bộ nhân viên (bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng viên, nữ hộ sinh, dược sỹ, dược tá..) là nữ.

Trường hợp 1 người có 2 chức danh sẽ thống kê cho chức danh nào là chính, ví dụ một người vừa là y tá vừa là dược sỹ, người này thường xuyên làm nhiệm vụ cấp, phát thuốc, khi có thời gian rỗi sẽ làm nhiệm vụ của y tá thì người này được ghi vào dòng dược sỹ.

Lưu ý: Không tính cán bộ dân số - Kế hoạch hóa gia đình

Câu 49. Số lượt người khám, chữa bệnh tại trạm y tế xã trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

Ghi tổng số lượt người đến khám và điều trị bệnh tại trạm y tế trong 12 tháng qua.

Câu 50. Xã có được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã không?

Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã được xác định căn cứ theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 và được cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận.

Câu 51. Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản

Ghi số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế hoặc cô đỡ thôn, bản.

Theo thông tư 07/2013/TT-BYT ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ Y tế, nhân viên y tế thôn, bản bao gồm:

a) Nhân viên y tế thôn, bản làm công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu (gọi là nhân viên y tế thôn, bản);

b) Nhân viên y tế thôn, bản làm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em (gọi là cô đỡ thôn, bản).

Cũng theo thông tư này, chế độ phụ cấp của nhân viên y tế thôn, bản được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và trợ cấp thêm hàng tháng (nếu có) từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác do cấp có thẩm quyền quy định.

Trường hợp một nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản phụ trách 2 hoặc 3 thôn thì tính cả 2 hoặc 3 thôn đó đều có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản; nếu thôn không có nhân viên y

tế/cô đỡ thôn, bản nào phụ trách mà chỉ có nhân viên trạm y tế cư trú (không phụ trách) thì không tính là thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản.

Không tính những người hành nghề theo kinh nghiệm, không được hưởng chế độ phụ cấp quy định theo thông tư 07/2013/TT-BYT và người làm dịch vụ y tế tư nhân tại địa phương.

Câu 52. Cơ sở khám, chữa bệnh, nhà thuốc trên địa bàn xã

Cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã bao gồm: Bệnh viện; trung tâm y tế, phòng khám đa khoa; phòng khám chuyên khoa trong cả hai lĩnh vực đông y và tây y, của nhà nước, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài.

Lưu ý: Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Y tế quy định như sau:

1. *Phòng khám đa khoa* phải đáp ứng ít nhất các điều kiện về quy mô sau:

- a) Có ít nhất 02 trong 04 chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi;
- b) Phòng cấp cứu;
- c) Buồng tiểu phẫu;
- d) Phòng lưu người bệnh;
- đ) Cận lâm sàng: Có hai bộ phận xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh;

...

2. *Phòng khám chuyên khoa* phải có buồng khám bệnh, chữa bệnh có diện tích ít nhất là 10m² và nơi đón tiếp người bệnh,...

Cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã bao gồm hiệu thuốc, nhà thuốc, đại lý thuốc của các tổ chức (bệnh viện, doanh nghiệp...) và của tư nhân. Các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài nhà nước, cơ sở kinh doanh thuốc của tư nhân có hay không có đăng ký kinh doanh đều được tính.

Cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt tiêu chuẩn GPP: Là cơ sở kinh doanh thuốc tây y được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GPP (nhà thuốc thực hành tốt). Cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt tiêu chuẩn GPP phải bảo đảm tối thiểu những điều kiện sau:

- Về cơ sở vật chất: Diện tích tối thiểu 10m², bảo đảm nhiệt độ bảo quản thuốc dưới 30°C và có các thiết bị bảo quản theo yêu cầu. Có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi nhiệt độ, ẩm độ. Bố trí các khu riêng biệt như khu trưng bày, bảo quản thuốc; ...

- Về hồ sơ sổ sách, tài liệu quy chế, các quy trình thao tác chuẩn: Bảo đảm ít nhất 5 quy trình là mua thuốc và kiểm soát chất lượng; bán thuốc kê đơn; bán thuốc không kê

đơn; bảo quản và theo dõi chất lượng thuốc; giải quyết đối với thuốc bị khiếu nại hoặc thu hồi.

- Về nhân sự: Có dược sĩ đại học có chứng chỉ hành nghề chịu trách nhiệm chuyên môn, có nguồn nhân lực đáp ứng quy mô hoạt động. Quan trọng nhất là sự có mặt hành nghề của dược sĩ đại học.

Cột B: Nếu trên địa bàn xã có 1 trong các cơ sở khám, chữa bệnh, nhà thuốc nêu trên thì đánh dấu x.

Cột 1: Ghi số lượng cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã .

Cột 2: Ghi số lượng cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân hoặc cơ sở kinh doanh thuốc tây y tư nhân trên địa bàn xã có đăng ký kinh doanh, có giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (theo Luật khám bệnh, chữa bệnh), có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc (theo Luật Dược).

Cột 3: Ghi số lượng thôn (ấp, bản) mà các cơ sở khám, chữa bệnh, kinh doanh thuốc tây y hiện đang đóng trên địa bàn.

Câu 53. Khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất là bao nhiêu km?

Ghi khoảng cách từ trạm y tế xã đến một trong các cơ sở chuyên khoa y tế gần nhất (cơ sở đó có thể nằm ở trên hoặc ngoài địa bàn xã).

Nếu xã không có trạm y tế xã thì ghi khoảng cách từ UBND xã đến trung tâm y tế, bệnh viện, phòng khám đa khoa gần nhất.

Trường hợp khoảng cách nhỏ hơn 1km thì quy ước ghi là 1km.

Câu 54. Trên địa bàn xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung không?

Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung là công trình có quy mô phục vụ nhiều hộ gia đình, có hệ thống phân phối nước đến cụm dân cư hoặc đến hộ gia đình.

Các công trình này được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bằng nguồn vốn từ Chương trình 134, 135 của Chính phủ, nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Câu 55. Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã

Được tính cả công trình đang hoạt động và công trình đã hoàn thành nhưng không đưa vào sử dụng.

Không tính các công trình đang xây dựng và các công trình cấp nước sinh hoạt chỉ do các hộ dân tự phát góp vốn đầu tư.

55.1. Trong đó: Số công trình đang hoạt động

Thống kê số công trình đang hoạt động phục vụ cấp nước sinh hoạt cho người dân, bao gồm cả những công trình hiện đang trong giai đoạn tạm ngừng hoạt động để bảo dưỡng định kỳ.

Câu 56. Số thôn (ấp, bản) có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung

Ghi số thôn (ấp, bản) có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

Câu 57. Số hộ trên địa bàn xã sử dụng nước từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung

Ghi số hộ trên địa bàn xã có sử dụng nước từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (kể cả công trình trên địa bàn xã khác). Trường hợp hàng tháng hộ có sử dụng nhưng tại thời điểm điều tra vì một lý do nào đó như đường nước của hộ hỏng đang sửa chữa hoặc do trục trặc kỹ thuật từ phía công ty nước chưa được khắc phục kịp thời ... thì vẫn tính hộ có sử dụng.

Câu 58. Trên địa bàn xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung không?

Được tính khi trên địa bàn xã có hệ thống thoát nước thải chung phục vụ cho một khu vực dân cư (hoặc cả xã).

Câu 59. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống cống rãnh thoát nước thải sinh hoạt chung

Ghi số thôn (ấp, bản) có hệ thống cống rãnh thoát nước thải chung của các hộ trên địa bàn thôn và theo hình thức xây dựng chủ yếu của hệ thống thoát nước thải chung.

Câu 60. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã có được tổ chức thu gom không?

Nếu rác thải sinh hoạt của 1 khu vực dân cư hoặc cả xã được chính quyền xã, thôn hoặc đơn vị (tổ, đội, HTX, công ty ...), cá nhân tổ chức thu gom thì đánh dấu x vào ô mã 1, nếu không đánh dấu X vào ô mã 2.

Câu 61. Số thôn (ấp, bản) có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt và chia theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu

Ghi số thôn (ấp, bản) được xã tự tổ chức/thuê thu gom; thôn tự tổ chức/thuê thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thôn; tổ chức khác được sự cho phép của chính quyền địa phương (như công ty môi trường đô thị, cá nhân...) trực tiếp thu gom.

a. Cột A:

- Xã tự tổ chức: UBND xã hoặc các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trực tiếp tổ chức, quản lý thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã;

- Thôn tự tổ chức: Thôn trực tiếp tổ chức, quản lý thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thôn;

- Khác: Doanh nghiệp, HTX,... trực tiếp tổ chức, quản lý thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã/thôn với sự cho phép của chính quyền địa phương.

Trường hợp có nhiều đơn vị tổ chức, quản lý thu gom rác thải sinh hoạt (Xã tự tổ chức, Thôn tự tổ chức, Khác) tại các cụm dân cư trên địa bàn thôn, tính cho đơn vị tổ chức, quản lý thu gom rác thải sinh hoạt của đa số các hộ dân trong thôn.

b. Cột 1: ghi số thôn (ấp, bản) được tổ chức gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thôn.

c. Cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi số thôn chia theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu của thôn. Tuy nhiên ĐTV chỉ ghi số liệu vào cột 4 “Chuyển đến nơi khác xử lý” nếu rác được chuyển ra ngoài địa bàn xã.

Cách ghi số liệu vào các cột được quy định như sau:

- Đối với “Xã tự tổ chức” và “Khác (Doanh nghiệp, HTX...)”:

+ Nếu rác thu gom được xử lý tại từng thôn thì ĐTV ghi số lượng thôn theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu của thôn. Ví dụ: xã tự tổ chức thu gom rác tại 5 thôn, trong đó 3 thôn có rác được xử lý chủ yếu là chôn lấp tại thôn, 2 thôn còn lại có rác được đốt là chủ yếu. ĐTV ghi 3 thôn vào dòng 2, cột 2 và 2 thôn vào dòng 2, cột 3.

+ Nếu rác thu gom được đưa về bãi rác tập trung của xã thì hình thức xử lý chủ yếu của các thôn có rác được thu gom là hình thức xử lý chủ yếu của bãi rác tập trung. Ví dụ: xã tự tổ chức thu gom rác tại 8 thôn và đưa rác về bãi rác tập trung của xã, hình thức xử lý rác chủ yếu tại bãi rác tập trung của xã là tái chế, ĐTV ghi 8 thôn vào dòng 2, cột 5.

+ Trường hợp rác thu gom của một số thôn được xử lý ngay tại thôn, rác của số thôn còn lại được đưa về bãi rác tập trung của xã: Đối với rác thu gom của một số thôn được xử lý ngay tại thôn thì ĐTV ghi theo hình thức xử lý chủ yếu của từng thôn; rác của các thôn được mang về bãi rác tập trung của xã thì ĐTV ghi theo hình thức xử lý rác chủ yếu của bãi rác tập trung. Ví dụ: xã tự tổ chức thu gom rác tại 6 thôn, trong đó rác thu gom tại 2 thôn được chôn lấp ngay tại thôn, rác thu gom tại 4 thôn còn lại được đưa về bãi rác tập trung của xã, hình thức xử lý chủ yếu tại bãi rác tập trung của xã là đốt, ĐTV ghi 2 thôn vào dòng 2, cột 2 và 4 thôn vào dòng 2 cột 3.

- Đối với “Thôn tự tổ chức”: ĐTV ghi số lượng thôn theo từng hình thức xử lý rác chủ yếu tại thôn. Trường hợp rác thu gom được trong thôn chuyển về bãi rác tập trung của xã hoặc chuyển đến thôn khác để xử lý thì hình thức xử lý rác của thôn đó là hình thức xử lý chủ yếu của rác tại bãi rác tập trung hoặc thôn được chuyển đến.

Câu 62. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã có được đốt bằng lò đốt rác thải sinh hoạt không?

Lò đốt rác thải sinh hoạt là thiết bị sử dụng phản ứng hóa học do nhiệt tạo thành để xử lý rác thải sinh hoạt. Có các loại lò đốt sau đây: lò đốt sử dụng nguyên liệu đốt là dầu,

lò đốt sử dụng nguyên liệu đốt là Gas, lò đốt sử dụng nguyên liệu đốt là điện, Lò đốt không sử dụng nguyên liệu phụ trợ (Tự rác đốt rác - Đốt rác bằng không khí tự nhiên).

Nếu trên địa bàn xã có bất kỳ tổ chức thu gom nào sử dụng lò đốt rác để xử lý rác thải sinh hoạt được thu gom thì đánh dấu X vào ô mã 1, nếu không đánh dấu X vào ô mã 2.

Câu 63. Lò đốt rác thải sinh hoạt có đạt tiêu chuẩn môi trường không?

Nếu lò đốt rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã được cấp chứng nhận đảm bảo tiêu chuẩn môi trường của cấp có thẩm quyền thì đánh dấu X vào ô mã 1, nếu không đánh dấu X vào ô mã 2.

Câu 64. Trên địa bàn xã có điểm riêng để thu gom chai, lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) không?

Nếu trên địa bàn xã có điểm thu gom riêng chai lọ, bao bì thuốc BVTV sau khi sử dụng thì đánh dấu X vào ô mã 1, nếu không đánh dấu X vào ô mã 2 (đánh dấu x vào ô mã 1 nếu điểm thu gom đặt riêng tại bãi rác tập trung của xã, không tính trường hợp chai lọ, bao bì thuốc BVTV được thu gom chung với rác thải sinh hoạt).

Câu 65. Hình thức xử lý chai, lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã tại điểm thu gom tập trung

ĐTV ghi hình thức xử lý chủ yếu của chai lọ, bao bì thuốc BVTV theo hình thức **xử lý cuối cùng** của loại rác thải này, riêng mã 3 “Chuyển đến nơi khác xử lý” chỉ được ghi vào ô vuông khi chai lọ, bao bì thuốc BVTV được chuyển ra khỏi địa bàn xã.

PHẦN VI. THỦY LỢI, TƯỚI TIÊU, SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP, KHUYẾN NÔNG, LÂM, NGƯ, THÚ Y

Câu 66. Tổng chiều dài kênh, mương thủy lợi trên địa bàn xã (km)

Kênh, mương là công trình có chức năng chuyển tải nước phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt và sản xuất, ngoài ra bờ kênh và lòng kênh còn có thể làm chức năng khác như giao thông thủy, bộ, bao gồm kênh được xây dựng bằng đất, đá, gạch, bê tông, bê tông cốt thép, bê tông lưới thép hoặc các vật liệu khác.

Ghi tổng số km kênh, mương thủy lợi trên địa bàn xã, bất kể do cấp nào quản lý.

Nếu kênh, mương đó nằm trên địa bàn 2 xã thì quy ước mỗi xã tính một nửa chiều dài đoạn kênh, mương chung đó.

Câu 67. Tổng chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý

Ghi tổng số km kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý. Kênh mương do xã, HTX quản lý: Là phần kênh mương thuộc phạm vi xã đang trực tiếp phục vụ công tác tưới tiêu, sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn xã, do các tổ chức hợp tác dùng nước (HTX

dịch vụ nông nghiệp hoặc Tổ chức dùng nước khác) của người dân quản lý, khai thác vận hành và duy tu sửa chữa hàng năm.

Câu 68. Chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã được kiên cố hóa

Là số km kênh, mương do xã/HTX quản lý đang được sử dụng và đã được gia cố bằng vật liệu cứng như đá xây, gạch xây, bê tông, bê tông cốt thép... (không cần phải sửa chữa, nâng cấp). Không tính số km kênh mương đến thời điểm điều tra bị sạt lở, hư hỏng, xuống cấp... không sử dụng được.

Câu 69. Chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý cần được kiên cố hóa hoặc nâng cấp, sửa chữa lớn

Là số km kênh, mương do xã/HTX quản lý cần được gia cố bằng vật liệu cứng như đá xây, gạch xây, bê tông, bê tông cốt thép, composite... để tăng thêm hiệu quả sử dụng.

Bao gồm số km kênh mương cần được kiên cố hóa mới hoàn toàn và số km kênh mương đã được kiên cố hóa nhưng bị sạt lở, hư hỏng, xuống cấp... cần được nâng cấp, sửa chữa lớn.

Không tính số km kênh mương hàng năm cần được đắp bờ bao, nạo vét, sửa chữa nhỏ hay duy tu, bảo dưỡng.

Câu 70. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã

Ghi tổng số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã, bao gồm trạm bơm điện, trạm bơm dầu... hiện có trên địa bàn xã không kể do cấp nào quản lý.

Lưu ý: Trạm bơm phải được xây dựng kiên cố bằng gạch, bê tông ... và thường gắn với hệ thống kênh, mương thủy lợi.

Câu 71. Năng lực thực tế so với năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi do xã/HTX quản lý (%)

Đây là chỉ tiêu phản ánh năng lực tưới, tiêu thực tế so với năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi do xã/HTX quản lý. Tỷ lệ này được tính bằng phần trăm diện tích gieo trồng được tưới/tiêu/ngăn mặn, diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp/thoát nước so với tổng diện tích mà các công trình thủy lợi (kênh mương nội đồng..) được thiết kế để tưới/tiêu/ngăn mặn/cấp/thoát nước trên địa bàn xã trong 12 tháng qua.

Ví dụ: Trong 12 tháng qua, các công trình thủy lợi trên địa bàn xã theo năng lực thiết kế có thể đảm bảo tưới 1000ha trong điều kiện bình thường, trong khi thực tế các công trình thủy lợi do xã quản lý chỉ tưới/tiêu, cấp/thoát nước được 700ha -> ghi năng lực thực tế so với năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi do xã quản lý là 70%.

Câu 72. Tình hình cơ giới hóa, tưới, tiêu, ngăn mặn trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

Thu thập thông tin về diện tích cây trồng nông nghiệp (diện tích lúa, diện tích cây hàng năm), diện tích nuôi trồng thủy sản được cơ giới hóa, tưới, tiêu, ngăn mặn trong 12 tháng qua.

Quy định trên 1 thửa đất trong vụ sản xuất dù được làm đất bằng máy, gieo sạ bằng máy, tưới, tiêu/ngăn mặn nhiều lần trong 1 vụ cũng chỉ tính 1 lần diện tích của thửa đó và được tính diện tích ở thời điểm cao nhất.

- **Cột 1:** Ghi tổng diện tích thực tế gieo trồng lúa, các loại cây hàng năm khác và diện tích nuôi trồng thủy sản theo dòng tương ứng. Lưu ý: Các loại cây hàng năm khác ngoài lúa nếu trong 12 tháng qua trồng nhiều vụ thì được tính tổng diện tích của các vụ.

- **Cột 2:** Ghi diện tích gieo trồng lúa thực tế, diện tích đất canh tác cây hàng năm khác trên địa bàn xã được cày, bừa bằng máy.

- **Cột 3:** Ghi diện tích thực tế đất gieo trồng lúa, diện tích đất canh tác cây hàng năm khác trên địa bàn xã được gieo, sạ, cấy bằng máy. Nếu trong vụ phải sạ lại nhiều lần trên thửa đất cũng chỉ tính 1 lần diện tích thửa đất được gieo, sạ, cấy bằng máy.

- **Cột 4:** Ghi tổng diện tích thực tế gieo trồng lúa, các loại cây hàng năm khác và diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã được các công trình thủy nông tưới/cấp nước kịp thời theo yêu cầu kỹ thuật đảm bảo cho cây trồng và các loại thủy sản sinh trưởng, phát triển.

- **Cột 5:** Ghi tổng diện tích thực tế gieo trồng lúa, các loại cây hàng năm khác và diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã được các công trình thủy nông tiêu/thoát nước kịp thời theo yêu cầu kỹ thuật đảm bảo cho cây trồng và các loại thủy sản sinh trưởng, phát triển.

- **Cột 6:** Ghi tổng diện tích thực tế gieo trồng lúa, các loại cây hàng năm khác và diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã được các công trình thủy nông ngăn mặn kịp thời theo yêu cầu kỹ thuật đảm bảo cho cây trồng và các loại thủy sản sinh trưởng, phát triển.

Câu 73. Xã có thực hiện dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp từ 01/7/2011 đến 01/7/2016 không?

Nếu trong thời gian từ ngày 01/7/2011 đến ngày 01/7/2016, xã có chủ trì, thực hiện dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp trên toàn bộ hoặc phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã thì đánh dấu X vào ô mã 1. Trường hợp một số hộ tự đổi diện tích cho nhau thì không tính.

Câu 74. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dồn điền, đổi thửa

Ghi diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã được dồn điền đổi thửa của xã tính từ ngày 01/7/2011 đến ngày 01/7/2016, trong đó ghi riêng cho đất trồng lúa.

Câu 75. Trên địa bàn xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không sản xuất trong 12 tháng qua không?

Khái niệm về diện tích đất các loại xem giải thích ở câu 17 phiếu số 01/TĐTNN-HO.

Nếu trong 12 tháng qua, trên địa bàn xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không tiến hành bất cứ hoạt động trồng trọt, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất muối thì đánh dấu X vào ô mã 1, ngược lại đánh dấu X vào ô mã 2.

Câu 76. Diện tích đất không sản xuất trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

Thu thập diện tích đất không tiến hành bất kỳ hoạt động gieo cấy, sản xuất của một số loại đất do xã quản lý, sử dụng trong 12 tháng qua.

- **Cột 1:** Ghi diện tích từng loại đất không sản xuất trong 12 tháng qua theo từng dòng tương ứng.

- **Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7:** Ghi diện tích đất không sản xuất theo từng nguyên nhân chủ yếu vào từng dòng, cột tương ứng.

Một số nguyên nhân chủ yếu như sau

+ **Nhiễm mặn:** Diện tích nhiễm mặn là diện tích bị nước mặn xâm nhập quá nồng độ mặn cho phép, không thể gieo trồng, nuôi thủy sản được.

+ **Nhiễm phèn:** Diện tích nhiễm phèn là diện tích bị nước phèn từ nơi khác xâm nhập hoặc do oxy hóa phèn tiềm tàng tại chỗ dẫn tới lượng độc chất trong đất rất cao khiến động, thực vật và vi sinh vật bị tiêu diệt.

+ **Thoái hóa đất:** Diện tích bị bạc màu, sa mạc hóa, cằn cỗi.

+ **Ô nhiễm:** Diện tích bị ảnh hưởng bởi phân bón, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp; rác thải, nước thải từ sản xuất công nghiệp; rác thải, nước thải sinh hoạt...khói, bụi, nguồn nước làm cho cây trồng, vật nuôi không phát triển bình thường được.

+ **Không hiệu quả:** Diện tích đất ở xa khu dân cư, giao thông đi lại khó khăn, quá trình sản xuất không đem lại kết quả như mong muốn hoặc đem lại giá trị thu nhập thấp hơn so với làm các công việc khác trong cùng thời gian.

+ **Khác:** Các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân kể trên.

Trong trường hợp diện tích đất không sản xuất do nhiều nguyên nhân thì tính cho nguyên nhân chủ yếu.

Câu 77. Trên địa bàn xã có diện tích đất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới trong 12 tháng qua không?

Nhà kính: Được cấu tạo bằng một kết cấu khung và bao xung quanh bằng mái kính, composite, màng (plastic, nilon). Sử dụng nhà kính có thể điều khiển vi khí hậu và áp

dụng công nghệ cao bao gồm hệ thống làm mát, hệ thống tưới, hệ thống lưu thông không khí, các loại cảm biến nhiệt độ, độ ẩm... Chi phí đầu tư ban đầu rất cao nhưng bù lại sản phẩm đạt chất lượng cao. Nhà kính chủ yếu được sử dụng trồng rau, hoa.

Nhà lưới: Được cấu tạo bằng kết cấu khung và bao xung quanh bằng các loại lưới nhựa, lưới inox, lưới nhôm... làm mái che, vách ngăn; loại nhà này chi phí đầu tư ban đầu thấp hơn, phù hợp với các vùng có thu nhập thấp và thị trường dễ chịu hơn. Thường dùng khi điều kiện khí hậu tự nhiên đã tương đối thuận lợi cho môi trường cây cần trồng trọt. Dấu hiệu nhận biết là không khí qua lại tự do.

ĐTV đánh dấu X vào ô mã 1 nếu trên địa bàn xã có bất kỳ diện tích trồng trọt, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới nào.

Câu 78. Diện tích nhà kính, nhà lưới được sử dụng để trồng trọt, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã

Diện tích được tính là diện tích nhà kính, nhà lưới thực tế sử dụng để trồng trọt, nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua. Tính 1 lần diện tích lớn nhất cho nhóm cây trồng sử dụng nhà kính, nhà lưới trong 12 tháng qua, không tính theo vụ.

Trên cùng một diện tích sử dụng, nếu mỗi vụ trồng một nhóm cây khác nhau (rau các loại; hoa các loại; cây giống các loại...) thì quy ước tính cho nhóm cây trồng có sử dụng diện tích lớn nhất. Ví dụ: Trên cùng diện tích nhà lưới 2 ha, vụ thứ nhất trồng rau 2 ha, vụ thứ hai trồng hoa 1 ha, thì diện tích đất sử dụng nhà kính, nhà lưới được tính cho dòng “Trồng rau các loại” 2 ha.

- **Cột 1:** ghi tổng diện tích từng nhóm cây trồng sử dụng nhà kính, nhà lưới trên địa bàn xã theo từng dòng tương ứng.

- **Cột 2, 3, 4, 5:** Ghi diện tích từng loại sử dụng nhà kính, nhà lưới trên địa bàn xã phân theo từng đơn vị sử dụng.

Câu 79. Khuyến nông, lâm, ngư, thú y

Thông tin nhằm đánh giá sự hỗ trợ đối với sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cho người dân trong xã.

Cột 1 ghi:

- Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư xã (không tính cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cấp thôn bản);

- Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư (trường hợp một người phụ trách 2, 3 thôn thì cả 2, 3 thôn đó đều được tính là thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư hoặc cán bộ khuyến nông, lâm, ngư xã kiêm cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư của thôn thì thôn đó cũng được tính);

- Số cán bộ thú y xã (không tính số cán bộ thú y thôn, bản);
- Ghi số thôn (ấp, bản) có cán bộ thú y thôn, bản (trường hợp một người phụ trách 2, 3 thôn thì cả 2, 3 thôn đó đều được tính hoặc cán bộ thú y xã kiêm phụ trách cả thôn thì thôn đó cũng được tính);
- Số người trong xã hành nghề thú y tư nhân (hoạt động theo Pháp lệnh thú y năm 2004): thường tiêm phòng, chữa bệnh cho súc vật, kinh doanh thuốc thú y và một vài hoạt động khác có liên quan đến thú y. Những người này phải có bằng cấp phù hợp với chuyên môn, có chứng chỉ hành nghề do cơ quan có thẩm quyền về thú y cấp.

Cột 2 ghi:

- Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã là nữ;
- Số cán bộ thú y xã là nữ;
- Số người trong xã hành nghề thú y tư nhân là nữ.

PHẦN VII. CHỢ, NGÂN HÀNG, TÍN DỤNG, CƠ SỞ CHẾ BIẾN

Câu 80. Trên địa bàn xã có chợ đang hoạt động không?

Chợ nông thôn là nơi diễn ra hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ ở nông thôn.

Chợ có thể là chợ họp cả hoặc nửa ngày, chợ phiên, chợ nổi trên sông ..., có thể có hay không có ban quản lý chợ.

Lưu ý:

- Chỉ tính chợ thực tế đang hoạt động. Trường hợp trên địa bàn xã có chợ A được xây kiên cố nhưng dân không họp chợ ở đó mà lại họp ở nơi khác thì chợ A không được tính, chỉ tính chợ thực tế hoạt động.

- Trường hợp chợ nằm trên địa bàn của 2 hoặc 3 xã thì cả 2 hoặc 3 xã đó đều được tính là xã có chợ.

Câu 81. Chợ đang hoạt động trên địa bàn xã

Chợ hàng ngày là chợ họp vào hầu hết các ngày trong năm

Chợ nằm trong quy hoạch chợ của huyện là chợ được quy hoạch trong mạng lưới chợ của huyện.

Cột 1: ĐTV xác định số lượng chợ trên địa bàn xã, chia theo các phân tổ.

Cột 2: Số chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố: Chợ kiên cố là chợ được xây dựng đảm bảo có thời gian sử dụng trên 10 năm, chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng đảm bảo có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm (theo Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ).

Cột 3: Ghi số thôn (ấp, bản) có chợ nhằm đánh giá mức độ thuận lợi trong giao thương hàng hóa của người dân. Được tính trong chỉ tiêu này gồm những chợ đang đóng trên địa bàn thôn (ấp, bản), chủ yếu phục vụ cho nhu cầu mua bán của người dân trong thôn. Nếu chợ trung tâm xã đóng ở thôn nào thì thôn đó cũng được coi như có chợ.

Câu 82. Khoảng cách từ UBND xã đến chợ gần nhất ngoài xã là bao nhiêu km?

Ghi khoảng cách từ UBND xã đến chợ gần nhất nằm ngoài địa bàn xã tính theo đường bộ hoặc đường thủy.

Câu 83. Trên địa bàn xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản không?

Chỉ tiêu nhằm đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ cung cấp nguyên liệu đầu vào và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản của người dân.

Lưu ý: Không thuộc đối tượng nếu là các cơ sở buôn chuyến, bán hàng rong trên xe đẩy, xe lôi, xe đạp...

Điểm/cửa hàng gồm:

a. Doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) có hoạt động cung cấp đầu vào cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã;

b. Cửa hàng trực thuộc doanh nghiệp, HTX (chi nhánh doanh nghiệp, cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp, HTX);

c. Các cơ sở cá thể thực tế có bán, trao đổi các sản phẩm đầu vào cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, vật tư cho sản xuất nông, lâm, thủy sản) hoặc trực tiếp mua, trao đổi các sản phẩm của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (thóc, ngô, trái cây...).

Cách nhận biết cơ sở cá thể:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động kinh doanh, cung cấp các dịch vụ;
- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;
- Có địa điểm xác định;
- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa, tập quán kinh doanh.

Chú ý:

• Tại 1 địa điểm cố định có 2 hay nhiều hoạt động (Ví dụ bán giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thu mua thóc...), có chung hoặc riêng chủ sở hữu, được xác định là 2 hoặc nhiều điểm/cửa hàng khác nhau;

- Một hoạt động cung cấp đầu vào hoặc thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản do 1 người thực hiện hoặc do nhiều người thực hiện thường xuyên tại 2 hay nhiều địa điểm khác nhau trên cùng một địa bàn (xã) thì tính 2 hay nhiều điểm/cửa hàng. Ví dụ: một người bán cây giống tại nhà và tại chợ thì được tính là 2 điểm/cửa hàng;

- Cơ sở kinh doanh theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động, nhưng vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đối tượng điều tra. Ví dụ cơ sở sản xuất đường từ mía, trực tiếp thu mua mía của người dân, nhưng đến thời điểm điều tra tạm ngừng do chưa đến vụ thu hoạch mía, vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm.

Câu 84. Điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã

Cột 1: ĐTV xác định tổng số điểm/cửa hàng phân theo loại sản phẩm cung cấp, thu mua trên địa bàn xã.

Cột 2: Số hộ cá thể.

Câu 85. Trên địa bàn xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân không?

Gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng HTX, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoặc điểm giao dịch của ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng HTX (không tính điểm giao dịch của ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn xã).

85.1. Trong đó: *Quỹ tín dụng nhân dân/Chi nhánh Ngân hàng HTX*: Ngân hàng HTX là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình HTX với mục tiêu chủ yếu là liên kết, đảm bảo an toàn của hệ thống thông qua việc hỗ trợ tài chính và giám sát hoạt động trong hệ thống quỹ tín dụng nhân dân. ĐTV đánh dấu X vào ô mã 1 nếu trên địa bàn xã có quỹ tín dụng nhân dân hoặc chi nhánh ngân hàng HTX hoạt động.

Câu 86. Trên địa bàn xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối không?

Chỉ tiêu nhằm đánh giá khả năng tiêu thụ các sản phẩm nông sản/lâm sản/thủy sản/muối trên địa bàn xã, quy mô hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối trên địa bàn xã.

Cách nhận biết hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối

- + Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối;
- + Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;
- + Có địa điểm xác định;

+ Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa, tập quán kinh doanh (đối với cơ sở mới đi vào hoạt động, chỉ tính các cơ sở có hoạt động ít nhất là 20 ngày liên tục tính đến thời điểm điều tra).

Lưu ý:

- Không tính doanh nghiệp, HTX, cơ sở chế biến của nhà nước hoặc cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, muối có tính chất tự cung, tự cấp là chính, hộ nấu rượu không chuyên.

- Tại 1 địa điểm cố định có 2 hay nhiều hoạt động chế biến (xay xát lúa, làm bún, miến,...), có chung hoặc riêng chủ sở hữu, được xác định là 2 hay nhiều hộ/cơ sở khác nhau;

- Một hoạt động chế biến do 1 hoặc nhiều người thực hiện thường xuyên tại 2 địa điểm khác nhau trên cùng một địa bàn (xã) thì tính 2 hộ/cơ sở;

- Hộ/cơ sở chế biến theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động, nhưng vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị điều tra.

- Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản là các hộ chuyên xay xát lúa, sao sấy chè, chế biến cà phê, hạt điều, thái nghiền thức ăn gia súc, làm bún, miến, bánh đa, bánh đậu xanh, làm mật, mạch nha, dầu dừa, dầu lạc, giò, chả, dẹt chiếu cói,...

- Hộ/cơ sở chuyên chế biến các sản phẩm có nguồn gốc từ cây lâm nghiệp là các hộ chuyên làm mây, tre đan, bện thủ công (bàn ghế, nón lá,...), đóng đồ mộc (dân dụng, mỹ nghệ), chạm khắc, khảm đồ gỗ, làm trống, chế biến cánh kiến, chế biến nhựa thông, làm cần câu gậy trúc, làm tranh nghệ thuật (bằng hoa khô, tre hun khói, lá khô, ...)...

- Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản là cơ sở dùng các loại thủy sản tươi sống hoặc đã qua sơ chế để chế biến thành các sản phẩm tiêu dùng như các loại nước chấm (mắm cá, mắm tôm, mắm tép...), thủy sản đông lạnh, thủy sản phơi sấy (cá khô, mực khô ...) ...

- Hộ/cơ sở chuyên chế biến sản phẩm từ muối biển.

Câu 87. Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối trên địa bàn xã

Cột 1: Số lượng hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối có tại thời điểm điều tra trên địa bàn xã.

Cột 2: Ghi tổng số lao động thường xuyên của hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản và muối trên địa bàn xã.

Lao động thường xuyên là người có thời gian làm việc từ 3 tháng trong 1 năm trở lên hoặc người chưa đủ thời gian 3 tháng nhưng có dự kiến sẽ làm việc lâu dài (tính cả người trong và trên độ tuổi lao động).

Tổng số lao động thường xuyên tham gia sản xuất trong cơ sở, bao gồm: Lao động của hộ chủ cơ sở làm việc cho cơ sở (*riêng chủ cơ sở nếu sống ở nơi khác vẫn được tính vào số lao động của hộ chủ cơ sở*) và lao động thuê mướn thường xuyên bên ngoài có tại thời điểm 01/7/2016.

Cột 3: Số hộ/cơ sở có chất thải, nước thải sản xuất cần phải xử lý môi trường: Là số hộ/cơ sở có nước thải và chất thải rắn phát sinh trong quá trình chế biến cần được xử lý trước khi thải ra môi trường.

Cột 4: Số hộ/cơ sở có xử lý chất thải, nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường: Là những hộ/cơ sở được cấp chứng nhận đảm bảo tiêu chuẩn môi trường của cấp có thẩm quyền.

Câu 88. Trên địa bàn xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối không?

Nếu có bất kỳ doanh nghiệp hoặc cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp (chi nhánh doanh nghiệp...) chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/làm muối đóng trên địa bàn xã thì đánh dấu X vào ô mã 1, không có đánh dấu X vào ô mã 2.

PHẦN VIII. THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

Câu 89. Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2015

Ghi số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2015: Gồm các hộ được cấp toàn bộ hay một phần kinh phí; hỗ trợ tấm lợp, gạch ngói, xi măng, công lao động để xây dựng, sửa chữa nhà (không tính các hộ đã có tên trong danh sách nhưng chưa nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật).

Đối tượng bao gồm: Hộ gia đình có công với cách mạng; hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai; hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật...);...

Nguồn hỗ trợ: Theo quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 04 năm 2013 quyết định Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 quy định về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2), các chương trình, dự án khác; các nhà hảo tâm...

Câu 90. Số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí (tính đến 01/7/2016)

Ghi số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí trong 12 tháng qua tính đến 01/7/2016. Bao gồm các đối tượng sau:

- Người thuộc gia đình chính sách (người có công với cách mạng, cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước; thân nhân của người có công với cách mạng);

- Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn;

- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của Pháp luật;

- Các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ.

Lưu ý:

- Thẻ bảo hiểm y tế có ghi đích danh người được hưởng.

- Các trường hợp sau không tính vào số người được cấp miễn phí thẻ BHYT:

+ Trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám, chữa bệnh miễn phí;

+ Những người hưởng lương hưu;

+ Người lao động đang làm việc được cơ quan, tổ chức đóng bảo hiểm hộ.

Câu 91. Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015

Ghi số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình dự án trong và ngoài nước trong năm 2015. Bao gồm tất cả các hộ được vay vốn để phát triển sản xuất, mở mang ngành nghề như: Vốn xoá đói giảm nghèo, vốn vay theo chương trình 135, dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn... Trường hợp 1 hộ được vay vốn ưu đãi theo nhiều chương trình, dự án, quy định tính 1 hộ.

Lưu ý: Chỉ tính những hộ được vay ưu đãi, không tính hộ vay vốn ngân hàng theo lãi suất thông thường.

Câu 92. Tổng số vốn vay ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015

Ghi tổng số vốn cho vay ưu đãi mà các hộ được vay trong năm 2015 theo các chương trình, dự án nói trên.

Câu 93. Trong năm 2015, người dân trong xã có tham gia lớp tập huấn nào không?

Lớp tập huấn là lớp hướng dẫn ngắn hạn về một lĩnh vực, quy trình kỹ thuật trong sản xuất. Lớp tập huấn có thể được tổ chức tại xã hoặc ở địa điểm khác ngoài xã do xã tổ chức, phối hợp tổ chức, tính cả trường hợp lớp tập huấn do các cá nhân, tổ chức tập huấn cho người dân và có báo cáo qua UBND xã.

Câu 94. Tập huấn trong năm 2015

Ghi số lớp tập huấn, số lượt người tham dự các khóa tập huấn được tổ chức miễn phí trên địa bàn xã hoặc ngoài địa bàn xã trong năm 2015 về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản,...

Câu 95. Trong năm 2015, người dân trong xã có tham gia lớp đào tạo theo các chương trình, dự án nào không?

Khái niệm đào tạo: tham khảo giải thích phiếu số 02.

Chương trình, dự án đào tạo được hỗ trợ miễn phí gồm:

- Chương trình dạy nghề miễn phí cho con em đồng bào dân tộc;
- Chương trình dạy nghề miễn phí cho những lao động thuộc diện thu hồi đất phục vụ các dự án, hoặc đào tạo lại cho lao động chuyển đổi cơ cấu sản xuất;
- Chương trình dạy nghề miễn phí cho các hộ nghèo...
- Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn;
- Chương trình đào tạo nghề cho các xã nghèo....

Câu 96. Đào tạo theo các chương trình, dự án trong năm 2015

Ghi số lượt người năm 2015 được đào tạo, thuộc các chương trình, dự án khác nhau và chia theo thời gian đào tạo.

Trường hợp 1 người là thành viên của 1 hộ thuộc nhiều đối tượng được tham gia 1 lớp đào tạo thì ghi theo đối tượng theo thứ tự ưu tiên từ mã 04 đến mã 08.

Trường hợp ông A trong năm 2015 được đi học cả lớp tập huấn nghề thủ công (do xã cử đi) và lớp đào tạo dạy sửa chữa xe máy (do hợp tác xã cử đi) và đều không phải trả học phí thì tính ông A tham gia cả lớp tập huấn và lớp đào tạo nghề.

Trường hợp ông A được tham gia 01 lớp đào tạo nghề thủ công, ông A vừa thuộc đối tượng hộ nghèo, vừa thuộc đối tượng bị thu hồi đất canh tác thì chỉ ghi vào 01 đối tượng là hộ nghèo (mã 04)

PHẦN IX. KINH TẾ TẬP THỂ VÀ LÀNG NGHỀ

Câu 97. Trên địa bàn xã có hợp tác xã đang hoạt động không?

Đánh mã 1 nếu có HTX đang hoạt động ở tất cả các ngành sản xuất (nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, thương nghiệp, vận tải,...) có trụ sở trên địa bàn xã tại thời điểm điều tra.

Câu 98. Tổng số hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn xã

Thu thập thông tin về tổng số HTX đang hoạt động có trụ sở trên địa bàn xã. Ngành sản xuất của HTX căn cứ vào doanh thu thuần của HTX trong năm 2015; những HTX mới thành lập chưa có doanh thu thuần thì căn cứ vào ngành hoạt động chủ yếu tính đến 01/7/2016.

a. HTX nông nghiệp: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động trồng trọt, chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp (cày bừa, làm đất, sản xuất cây giống, con giống, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch sản phẩm...).

b. HTX lâm nghiệp: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoặc trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác lâm sản; hoạt động trồng cây lâm nghiệp hoặc dịch vụ lâm nghiệp (sản xuất cây giống lâm nghiệp).

c. HTX thủy sản: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động về nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

d. HTX công nghiệp: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động về ngành chế biến, chế tạo (sản xuất thực phẩm và đồ uống, dệt, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ...); khai khoáng (khai thác than, khai thác quặng,...); sản xuất, phân phối điện, khí đốt, hơi nước; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

e. HTX xây dựng: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động về xây dựng: Chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện, xây dựng công trình, cho thuê thiết bị xây dựng...

f. HTX thương nghiệp: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động bán buôn bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá; các hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

g. HTX vận tải: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa, kinh doanh bến bãi, xếp dỡ, cho thuê phương tiện vận tải, hoạt động du lịch...

h. HTX dịch vụ khác: HTX chưa được xếp vào các loại trên: HTX môi trường, HTX dịch vụ đời sống...

98.1. Trong đó: Tổng số HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động (tại thời điểm 01/7/2016)

Câu 99. Trên địa bàn xã có tổ hợp tác đang hoạt động không?

Tổ hợp tác là hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ do các hộ tự nguyện thành lập để giúp nhau phát triển sản xuất, dịch vụ.

Câu 100. Tổ hợp tác đang hoạt động trên địa bàn xã

Bao gồm các tổ hợp tác thuộc các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, thương mại... đang hoạt động trên địa bàn xã tại thời điểm 01/7/2016. Phân tổ ngành hoạt động của tổ hợp tác xem khái niệm trong giải thích phần HTX.

Tổ hợp tác diêm nghiệp: Tổ hợp tác chuyên hoặc chủ yếu hoạt động sản xuất muối biển.

- Số thành viên của các tổ hợp tác (không tính lao động thuê mướn): Số thành viên của tổ hợp tác là các cá nhân tham gia tổ hợp tác, chủ yếu là người trực tiếp thực hiện các hoạt động theo sự phân công trong tổ.

- *Cột 1*: Ghi tổng số tổ hợp tác tại thời điểm 01/7/2016.

- *Cột 2*: Ghi số tổ hợp tác được UBND xã công nhận. UBND xã công nhận có thể có giấy chứng nhận hoặc có thể hiện trong các văn bản của UBND xã.

- *Cột 3*: Số thành viên: Ghi số thành viên tham gia vào tổ hợp tác.

- *Cột 4*: Số lao động: Ghi số lao động thực tế đang làm việc tại tổ hợp tác, gồm lao động là thành viên của tổ hợp tác và lao động thuê ngoài thường xuyên.

- *Cột 5*: Tổ hợp tác có hợp đồng bán sản phẩm trong 12 tháng qua: Ghi số tổ hợp tác có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm do tổ hợp tác sản xuất trong 12 tháng qua tính đến thời điểm 01/7/2016.

Câu 101. Trên địa bàn xã có làng nghề không?

Năm 2006, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 quy định nội dung và các tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Theo đó:

- **Làng nghề** là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

- **Nghề truyền thống** là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

- **Làng nghề truyền thống** là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

Cũng theo Thông tư nói trên, các tiêu chí dùng để công nhận nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống được quy định như sau:

- Nghề được công nhận là **nghề truyền thống** phải đạt 03 tiêu chí sau:

(a) nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

(b) nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;

(c) nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

- **Làng nghề được công nhận** phải đạt 03 tiêu chí sau:

(a) có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;

(b) hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

(c) chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Làng nghề truyền thống được công nhận phải đạt tiêu chí làng nghề và có ít nhất một nghề truyền thống theo quy định tại Thông tư này. Đối với những làng chưa đạt tiêu chí công nhận làng nghề (theo tiêu chí (a) và (b) trên đây) nhưng có ít nhất một nghề truyền thống được công nhận theo quy định của Thông tư này thì cũng được công nhận là làng nghề truyền thống.

Làng nghề có thể chia ra thành 14 nhóm như sau:

- (1) Mây tre đan; kể cả sản phẩm đan lát, bện thủ công (kể cả bàn ghế, nón lá);
- (2) Cói;
- (3) Gốm sứ;
- (4) Sơn mài, khảm trai;
- (5) Thêu, ren;
- (6) Dệt (vải, khăn tay, áo, khăn quàng, kể cả dệt thổ cẩm);
- (7) Đồ gỗ (đồ mộc dân dụng, gỗ mỹ nghệ, điêu khắc gỗ, làm trống);
- (8) Đá mỹ nghệ;
- (9) Giấy thủ công;
- (10) Tranh nghệ thuật (bằng hoa khô, tre hun khói, lá khô, ốc...); hoa các loại bằng vải, lụa, giấy;
- (11) Trò chơi dân gian (sản xuất và biểu diễn rối cạn, rối nước, tò he);
- (12) Sản phẩm kim khí (đồ đồng, sắt, nhôm ... sản xuất và tái chế);
- (13) Chế biến nông sản, thực phẩm (các loại nước chấm, bún bánh, miến dong, đường, mật, mạch nha, rượu, trà, kể cả đóng giày da);
- (14) Cây cảnh (gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh);
- (15) Khác: Nhóm nghề chưa được nêu ở trên.

Câu 102. Số làng nghề hiện có trên địa bàn xã

Ghi số làng nghề hiện có trên địa bàn xã. Nếu làng nghề cùng loại có ở nhiều thôn của xã cũng chỉ tính là 1 làng nghề.

Câu 103. Tên làng nghề

ĐTV ghi tên cụ thể tên làng nghề của xã lần lượt theo thứ tự như làng Đồng Kỵ, làng Bát Tràng, làng Bầu Trúc (Ninh Thuận), làng Thổ Hà, làng Đa Hội, làng Vạn Phúc, làng Vân,...

Câu 104. Thông tin về làng nghề

- **Cột 1, 2, 3:** Ghi theo số thứ tự của làng nghề tại câu 103.

1. Làng nghề được công nhận: Là làng nghề được các cấp có thẩm quyền công nhận.

2. Số cơ sở sản xuất của làng nghề gồm số hộ, cơ sở, doanh nghiệp thường xuyên tham gia sản xuất trong làng nghề.

3. Số người tham gia lao động thường xuyên của làng nghề: Là số người có thời gian làm việc từ 3 tháng trong 1 năm trở lên hoặc người chưa đủ thời gian 3 tháng nhưng có dự kiến sẽ làm việc lâu dài (Ví dụ bộ đội xuất ngũ, học sinh sau khi tốt nghiệp), kể cả số người trong và trên độ tuổi lao động.

4. Làng nghề có nước thải công nghiệp: Nước thải công nghiệp là nước được thải ra từ các công đoạn của quá trình sản xuất công nghiệp và các hoạt động phục vụ cho sản xuất. Ví dụ nước thải từ quá trình sản xuất của làng nghề dệt nhuộm,...

5. Hình thức xử lý nước thải chủ yếu của các cơ sở của làng nghề ghi theo mã từng loại hình thức xử lý nước thải.

6. Đánh dấu X nếu làng nghề trong quá trình sản xuất sản phẩm có thu gom xử lý nước thải tập trung.

7. Đánh dấu X nếu làng nghề có chất thải rắn công nghiệp.

8. Hình thức xử lý chất thải rắn công nghiệp chủ yếu của các cơ sở của làng nghề ghi theo mã từng loại hình thức xử lý.

9. Đánh dấu X nếu làng nghề có áp dụng cơ khí hoá trong sản xuất: Cơ khí hóa là việc sử dụng máy móc vào sản xuất, thay thế sức lao động của con người.

10. Đánh dấu X nếu trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở thực hiện hoạt động quảng bá sản phẩm như quảng cáo, khuyến mại, chào hàng thông qua các phương tiện truyền thông, internet, tham dự hội chợ...

11. Nếu làng nghề có Website, ĐTV ghi tên website của làng nghề: <http://.....>

12. Đánh dấu x nếu trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở có ký kết hợp đồng lâu dài trên 1 năm với doanh nghiệp/HTX tiêu thụ sản phẩm..

13. Đánh dấu X nếu trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở nhận hỗ trợ về vốn, trang thiết bị, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tiêu thụ sản phẩm, đào tạo nghề ...

Câu 105. Số thôn có làng nghề

Là số thôn có hoạt động sản xuất sản phẩm của làng nghề. Nếu địa điểm sản xuất của làng nghề thuộc 2 thôn, ghi 2 thôn có làng nghề.

PHẦN X. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ TRÌNH ĐỘ CỦA MỘT SỐ CÁN BỘ XÃ

Câu 106. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã thuộc loại nào?

Ghi hiện trạng kết cấu xây dựng của trụ sở của Đảng ủy, HĐND, UBND xã tại thời điểm 01/7/2016. Khái niệm về mức độ xây dựng (Kiên cố, bán kiên cố, khác) xem giải thích ở câu 17 phần a. Mức độ xây dựng của trường học.

Trường hợp trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã chưa có địa điểm chính thức hoặc đang xây dựng, phải mượn hoặc thuê địa điểm khác, quy định mức độ xây dựng của UBND xã là mức độ xây dựng của địa điểm đang thuê, mượn.

Câu 107. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy photocopy không?

Được tính trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy photocopy nếu một trong số đơn vị trên được trang bị từ các nguồn kinh phí và máy đang sử dụng được. Trường hợp máy đã hư hỏng hoặc vì một lý do nào đó máy không hoạt động quá 6 tháng tính đến thời điểm điều tra thì không tính là có máy photocopy.

Câu 108. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính không?

Được tính trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính nếu một trong số đơn vị trên được trang bị máy vi tính từ các nguồn kinh phí sử dụng vào công tác của các bộ phận chức năng của Đảng Ủy, Hội Đồng Nhân Dân, UBND xã và máy đang sử dụng được. Nếu tất cả các đơn vị trên không có máy hoặc máy hỏng không sửa được thì không tính là có máy vi tính.

Câu 109. Số máy vi tính hiện đang sử dụng

Ghi số lượng máy vi tính đang còn sử dụng được vào công tác của các bộ phận chức năng của Đảng Ủy, HĐND, UBND xã.

109.1. Số máy kết nối internet: Ghi số máy vi tính tại các đơn vị trên của xã có nối mạng internet.

Câu 110. UBND xã có trang thông tin điện tử (Website) không?

Trang thông tin điện tử (Website) là trang siêu văn bản (HTML) được xã xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của xã qua mạng nội bộ (Intranet) hoặc qua mạng toàn cầu (Internet).

Tên trang WEBSITE: Ghi tên website chính thức của xã.

Câu 111. Trình độ của một số cán bộ, công chức xã

- **Cột 1:** Năm sinh: Ghi năm sinh (bốn chữ số).

- **Cột 2:** Giới tính: nam ghi mã 1, nữ ghi mã 2.

- **Cột 3, 4, 5, 6:** Trình độ giáo dục phổ thông, Trình độ chuyên môn, kỹ thuật, Lý luận chính trị, Quản lý nhà nước: Tham khảo quy định trong phiếu số 01/TĐTNN-HO.

Lưu ý:

- Cán bộ đã tốt nghiệp và có bằng cấp ở trình độ nào thì mới ghi trình độ đó, trường hợp cán bộ đang học, chưa có bằng thì không được ghi.

- Trường hợp cán bộ có bằng ghi trung cấp lý luận chính trị - quản lý nhà nước (trong thực tế có học các môn về quản lý nhà nước) thì ghi cho cả cột 5 và cột 6.

- Nếu cán bộ xã có nhiều bằng cấp, ghi mã của bằng cấp cao nhất.

- Trường hợp một cán bộ xã kiêm nhiệm 2 chức danh, quy ước ghi thông tin của người đó cho cả 2 chức danh.

Kết thúc phỏng vấn, điều tra viên cần cùng cán bộ xã đọc lại toàn bộ các chỉ tiêu ghi trong phiếu, nếu phát hiện thiếu hoặc sai sót cần bổ sung, chỉnh lý kịp thời. Phiếu phải ghi rõ ngày, tháng, có đầy đủ dấu, chữ ký xác nhận của UBND xã./.